

3. Ban chỉ huy PCTT và TKCN Bộ Công Thương

TT	Danh sách	Số điện thoại
1	Văn phòng BCH PCTT&TKCN Bộ Công Thương. Mail: CLB_BCT@moit.gov.vn	02422218320 02422218321
2	Ông Nguyễn Sinh Nhật Tân – Thứ Trưởng - Trưởng Ban BCH PCTT&TKCN Bộ Công Thương	02422202206
3	Ông Phan Thế Anh - Phó Chánh Văn phòng Bộ - Phó Trưởng ban BCH PCTT&TKCN Bộ Công thương.	0903424508
4	Ông Tô Xuân Bảo - Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp, Phó trưởng ban thường trực BCH PCTT&TKCN Bộ Công thương.	0913542867 02422218318
5	Ông Phạm Trọng Thực, Phó Cục trưởng Cục ATMT, Chánh Văn phòng thường trực BCH PCTT&TKCN Bộ Công thương.	0913385062 02422218316

4. Ban chỉ huy PCTT và TKCN Tập đoàn Điện lực Việt Nam

TT	Danh sách	Số điện thoại
1	Ông Ngô Sơn Hải - Phó Tổng Giám đốc - Trưởng ban	0966789789
2	Ông Đỗ Đức Hùng - CT Công đoàn EVN - Phó Trưởng ban	0968017999
3	Ông: Phạm Hồng Long – Trưởng ban An toàn - Ủy viên thường trực	0966861111

5. Ban chỉ huy PCTT và TKCN các tỉnh Sơn La và Hòa Bình

5.1. Văn phòng thường trực Ban chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh Sơn La (Chi cục Thủy lợi) ngõ 12 đường Nguyễn Lương Bằng, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La:

- Điện thoại: 02123852132 - Email: tpclbsonla@gmail.com

- Số điện thoại thông tin liên lạc PCTT xã huyện:

Stt	Xã	Huyện	Tỉnh	SĐT Trưởng ban PCTT xã	SĐT Phó trưởng ban PCTT xã	SĐT Trưởng(phó) ban PCTT huyện
1	Ít Ong	Mường La	Sơn La	Trần Hải Sơn (0816711999)	Trần Quốc Khánh (0836895999)	Nguyễn Văn Tâm PCT (0913313828)
2	Chiềng San	Mường La	Sơn La	Lò Văn Hặc (0366704381)	Cầm Văn Trường (0389509577)	Nguyễn Văn Tâm PCT (0913313828)
3	Tạ Bú	Mường La	Sơn La	Lò Văn Bức (0386803092)	Điêu Văn Minh (0988654820)	Nguyễn Văn Tâm PCT (0913313828)
4	Chiềng Hoa	Mường La	Sơn La	Nguyễn Đình Công (0346088889)	Lò Văn Đăng (0985247786)	Nguyễn Văn Tâm PCT (0913313828)
5	Mường Chùm	Mường La	Sơn La	Lò Văn Dong (0334099852)	Lèo Văn Phúc (0363409165)	Nguyễn Văn Tâm PCT (0913313828)

Stt	Xã	Huyện	Tỉnh	SĐT Trưởng ban PCTT xã	SĐT Phó trưởng ban PCTT xã	SĐT Trưởng(phó) ban PCTT huyện
6	Chiềng Chăn	Mai Sơn	Sơn La	Lường Văn Tiệp (021265447999)	Nguyễn Văn Tiến (0354122452)	CT Anh Đĩnh (0911353569)
7	Tà Hộc	Mai Sơn	Sơn La	Mùa A Thái (0983950988)	Lò Văn Phông (0976360938)	CT Anh Đĩnh (0911353569)
8	Bắc Ngà	Bắc Yên	Sơn La	Lò Văn Thuận (0337074850)	Vì Thị Mùi (0964165020)	Trịnh Thị Phụng PCT (0963020780)
9	Chim Vàn	Bắc Yên	Sơn La	Đinh Thị Huyền (0963057551)	Đinh Văn Khấn (0962190335)	Trịnh Thị Phụng PCT (0963020780)
10	Mường Khoa	Bắc Yên	Sơn La	Lữ Văn Chuyên (0376699060)	Lữ Văn Công (0379582998)	Trịnh Thị Phụng PCT (0963020780)
11	Tạ Khoa	Bắc Yên	Sơn La	Quảng Văn Quyền (0344900523)	Đinh Văn Khiêm (0357950389)	Trịnh Thị Phụng PCT (0963020780)
12	Sông Pe	Bắc Yên	Sơn La	Đinh Thị Bích (0982238552)	Lý Văn Cường (0388018139)	Trịnh Thị Phụng PCT (0963020780)
13	Chiềng Sại	Bắc Yên	Sơn La	Đinh Văn Ngoãn (0388979042)	Đinh Văn Vinh (0979133091)	Trịnh Thị Phụng PCT (0963020780)
14	Đá Đỏ	Phù Yên	Sơn La	Mùi Mạnh Tiệp (0967614060)	Đinh Văn Quê (0982065914)	Đinh Thị Thu Hà PCT (0962269145)
15	Bắc Phong	Phù Yên	Sơn La	Đinh Công Máu (0984929482)	Đinh Công Thắm (0372874300)	Đinh Thị Thu Hà PCT (0962269145)
16	Tân Phong	Phù Yên	Sơn La	Đinh Văn Thái (0346220824)	Đinh Văn Giang (0353440209)	Đinh Thị Thu Hà PCT (0962269145)
17	Nam Phong	Phù Yên	Sơn La	Mùi Văn Hương (0866894787)	Đinh Văn Ích (0326723641)	Đinh Thị Thu Hà PCT (0962269145)
18	Tường Tiến	Phù Yên	Sơn La	Cầm Văn Chiên (0372236195)	Lường Văn Trung (0344940957)	Đinh Thị Thu Hà PCT (0962269145)
19	Tường Phong	Phù Yên	Sơn La	Vì Minh Hoài (0987307297)	Cầm Văn Thống (0812680388)	Đinh Thị Thu Hà PCT (0962269145)
20	Tường Thượng	Phù Yên	Sơn La	Đinh Văn Hoàn (0376314909)	Đinh Văn Thông (0985533112)	Đinh Thị Thu Hà PCT (0962269145)
21	Tường Hạ	Phù Yên	Sơn La	Hà Văn Tình (0392912883)	Lường Văn Linh (0985073654)	Đinh Thị Thu Hà PCT (0962269145)
22	Tân Hợp	Mộc Châu	Sơn La	Đinh Văn Thuận (0985537984)	Mùi Văn Đồng (0342029222)	PCT Trương Hoa Bắc (0912757186)
23	Quy Hương	Mộc Châu	Sơn La	Mùi Văn Sứ (0845845288)	Lường Thị Phụng (0393222997)	PCT Trương Hoa Bắc (0912757186)
24	Liên Hòa	Vân Hồ	Sơn La	Vì Văn Luyến (0836567126)	Vì Văn Tuấn (0867871982)	Anh Huấn PCT (0915350934)
25	Song Khủa	Vân Hồ	Sơn La	Vì Văn Sơn (0812349169)	Mùi Văn Hoàng (0388383902)	Anh Huấn PCT (0915350934)
26	Quang Minh	Vân Hồ	Sơn La	Đinh Văn Như (0889550078)	Hà Văn Thống (0815877528)	Anh Huấn PCT (0915350934)

5.1. Văn phòng thường trực PCTT&TKCN tỉnh Hòa Bình: số 439, Đường Hòa Bình, Phường Phương Lâm, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình:

- Điện thoại: 02183852309

- Email: thuyloihb@gmail.com

- Số điện thoại thông tin liên lạc PCTT xã huyện:

Stt	Xã	Huyện	Tỉnh	SĐT Trưởng ban PCTT xã	SĐT Phó trưởng ban PCTT xã	SĐT Trưởng(phó) ban PCTT huyện
1	Nánh Nghê	Đà Bắc	Hòa Bình	Đặng Minh Tấn (0969462299)	Bùi Văn Phúc (0397633588)	Nguyễn Thanh Tuấn PCT (0966338568)
2	Mường Chiềng	Đà Bắc	Hòa Bình	Bùi Mạnh Hường (0336159578)	Sa Văn Thuận (0357068748)	Nguyễn Thanh Tuấn PCT (0966338568)
3	Đồng Ruộng	Đà Bắc	Hòa Bình	Hà Văn Tùng (0363305469)	Lường Xuân Hậu (0977522727)	Nguyễn Thanh Tuấn PCT (0966338568)
4	Đồng Chum	Đà Bắc	Hòa Bình	Lường Văn Thịnh (0388544838)	Lường Văn Tâm (0972956391)	Nguyễn Thanh Tuấn PCT (0966338568)
5	Yên Hòa	Đà Bắc	Hòa Bình	Quách Công Khang (0977778013)	Lường Văn Xứng (0365033845)	Nguyễn Thanh Tuấn PCT (0966338568)
6	Tiền Phong	Đà Bắc	Hòa Bình	Xa Văn Thúc (0388629672)	Lò Văn Tuấn (0367329307)	Nguyễn Thanh Tuấn PCT (0966338568)
7	Hiền Lương	Đà Bắc	Hòa Bình	Xa Văn Đạm (0984678472)	Đinh Văn Huy (0344932789)	Nguyễn Thanh Tuấn PCT (0966338568)
8	Toàn Sơn	Đà Bắc	Hòa Bình	Đinh Thị Cúc (0947579174)	Đỗ Viết Thạch (0366121424)	Nguyễn Thanh Tuấn PCT (0966338568)
9	Vầy Nưa	Đà Bắc	Hòa Bình	Bùi Văn Kỳ (0973077357)	Bàn Văn Khánh (0377862483)	Nguyễn Thanh Tuấn PCT (0966338568)
10	Sơn Thủy	Mai Châu	Hòa Bình	Bùi Văn Đông (0398030698)	Bùi Văn Luân (0334798919)	Hà Trung Thảo PCT (0979237226)
11	Tân Thành	Mai Châu	Hòa Bình	Đinh Văn Kiệm (0974125992)	Đinh Văn Khánh (0382595099)	Hà Trung Thảo PCT (0979237226)
12	Bình Thanh	Cao Phong	Hòa Bình	Nguyễn Văn Thường (0388891616)	Đinh Văn Lâm (0349029994)	Anh Tuấn PCT (0916122479)
13	Thung Nai	Cao Phong	Hòa Bình	Bùi Thị Luyến (0366723468)	Bùi Văn Tuyển (0969775509)	Anh Tuấn PCT (0916122479)
14	Suối Hoa	Tân Lạc	Hòa Bình	Bùi Văn Mùi (0888630279)	Đinh Văn Bượng (0367072840)	Anh Khải PCT (0916431961)

Stt	Xã	Huyện	Tỉnh	SĐT Trưởng ban PCTT xã	SĐT Phó trưởng ban PCTT xã	SĐT Trưởng(phó) ban PCTT huyện
15	Hòa Bình	TP. Hòa Bình	Hòa Bình	Hà Văn Thiêm (0912915532)	Nguyễn Thế Lực (0983901451)	Đỗ Việt Triều PCT. TP (0912547563)
16	P. Thái Bình	TP. Hòa Bình	Hòa Bình	Bùi Thế Dương (0986505727)	Trần Thị Cúc (0888097768)	Đỗ Việt Triều PCT. TP (0912547563)

6. Công ty thủy điện Hòa Bình

TT	Danh sách	Số điện thoại
1	Ông Phạm Văn Vương - Giám đốc	0963.147.866
2	Ông Lê Văn Quyết - TP. Kỹ thuật	0977.740.021
3	Trực ban – Trưởng ca nhà máy (24/24h)	0218.3888.003 0218.2210.343

XI. Các căn cứ và tài liệu sử dụng để lập phương án

1. Nghị định số 114/20018/NĐ-CP ngày 04/09/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

2. Thông tư số 09/2019/TT-BCT ngày 08/07/2019 của Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện.

3. Quyết định 740/QĐ-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Hồng;

4. Tập báo cáo kỹ thuật xây dựng Bản đồ ngập lụt trong các tình huống xả lũ khẩn cấp và vỡ đập hệ thống thủy điện bậc thang trên lưu vực sông Đà được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt tạm thời tại Quyết định số 4181/QĐ-BNN-PCTT ngày 27/10/2021;

5. Tài liệu thiết kế kỹ thuật Công trình thủy điện Sơn La.

6. Quyết định số 4753/QĐ-BCT ngày 24/12/2018 của Bộ Công Thương về việc ban hành Quy trình vận hành hồ chứa thủy điện Sơn La;

Phụ lục 01: Diện tích ngập theo các tình huống khẩn cấp vỡ đập

Bảng 01 – PL01: Diễn tích ngập PA1.3

Stt	Xã	Huyện	Diện tích ngập (ha)
A	KHU VỰC TỈNH SƠN LA		
1	Ít Ong	Mường La	103.24
2	Chiềng San	Mường La	105.67
3	Tạ Bú	Mường La	146.58
4	Chiềng Hoa	Mường La	105.84
5	Mường Chùm	Mường La	33.41
6	Chiềng Chăn	Mai Sơn	51.20
7	Tà Hộc	Mai Sơn	57.22
8	Bắc Ngà	Bắc Yên	54.43
9	Chim Vàn	Bắc Yên	52.91
10	Mường Khoa	Bắc Yên	23.51
11	Tạ Khoa	Bắc Yên	98.27
12	Song Pe	Bắc Yên	114.70
13	Chiềng Sại	Bắc Yên	49.73
14	Đá Đỏ	Phù Yên	54.67
15	Bắc Phong	Phù Yên	37.06
16	Tân Phong	Phù Yên	26.53
17	Nam Phong	Phù Yên	74.62
18	Tường Tiến	Phù Yên	19.64
19	Tường Phong	Phù Yên	25.25
20	Tường Thượng	Phù Yên	64.84
21	Tường Hạ	Phù Yên	57.22
22	Tân Hợp	Mộc Châu	34.20
23	Qui Hướng	Mộc Châu	21.08
24	Liên Hoà	Vân Hồ	24.24
25	Song Khủa	Vân Hồ	6.82
26	Quang Minh	Vân Hồ	11.31
27	Mường Tè	Vân Hồ	2.16
B	KHU VỰC TỈNH HÒA BÌNH		
1	Nánh Nghê	Đà Bắc	31,56
2	Mường Chiềng	Đà Bắc	12,55
3	Đồng Ruộng	Đà Bắc	15.09
4	Đồng Chum	Đà Bắc	13.35
5	Yên Hòa	Đà Bắc	8.83
6	Tiền Phong	Đà Bắc	179.45
7	Hiền Lương	Đà Bắc	54.04
8	Toàn Sơn	Đà Bắc	26.94
9	Vầy Nưa	Đà Bắc	123.22
10	Sơn Thủy	Mai Châu	23,34
11	Tân Thành	Mai Châu	37,87
12	Bình Thanh	Cao Phong	53.48
13	Thung Nai	Cao Phong	64.51
14	Suối Hoa	Tân Lạc	160
15	P. Thái Thịnh	TP. Hòa Bình	4.22
16	P. Thái Bình	TP. Hòa Bình	1.34

Bảng 02 – PL01: Diện tích ngập PA4.3

Stt	Xã	Huyện	Diện tích ngập (ha)
A	KHU VỰC TỈNH SƠN LA		
1	Ít Ong	Mường La	103.24
2	Chiềng San	Mường La	105.67
3	Tạ Bú	Mường La	146.58
4	Chiềng Hoa	Mường La	105.84
5	Mường Chùm	Mường La	33.41
6	Chiềng Chăn	Mai Sơn	51.20
7	Tà Hộc	Mai Sơn	57.22
8	Bắc Ngà	Bắc Yên	54.43
9	Chim Vàn	Bắc Yên	52.91
10	Mường Khoa	Bắc Yên	23.51
11	Tạ Khoa	Bắc Yên	98.27
12	Song Pe	Bắc Yên	114.70
13	Chiềng Sại	Bắc Yên	49.73
14	Đá Đỏ	Phù Yên	54.67
15	Bắc Phong	Phù Yên	37.06
16	Tân Phong	Phù Yên	26.53
17	Nam Phong	Phù Yên	74.62
18	Tường Tiến	Phù Yên	19.64
19	Tường Phong	Phù Yên	25.25
20	Tường Thượng	Phù Yên	64.84
21	Tường Hạ	Phù Yên	57.22
22	Tân Hợp	Mộc Châu	34.20
23	Qui Hướng	Mộc Châu	21.08
24	Liên Hoà	Vân Hồ	24.24
25	Song Khùa	Vân Hồ	6.82
26	Quang Minh	Vân Hồ	11.31
27	Mường Tè	Vân Hồ	2.16
B	KHU VỰC TỈNH HÒA BÌNH		
1	Nánh Nghê	Đà Bắc	31,56
2	Mường Chiềng	Đà Bắc	12,55
3	Đồng Ruộng	Đà Bắc	15.09
4	Đồng Chum	Đà Bắc	13.35
5	Yên Hòa	Đà Bắc	8.83
6	Tiền Phong	Đà Bắc	179.45
7	Hiền Lương	Đà Bắc	54.04
8	Toàn Sơn	Đà Bắc	26.94
9	Vầy Nưa	Đà Bắc	123.22
10	Sơn Thủy	Mai Châu	23,34
11	Tân Thành	Mai Châu	37,87
12	Bình Thanh	Cao Phong	53,48
13	Thung Nai	Cao Phong	64.51
14	Suối Hoa	Tân Lạc	160,00
15	P. Thái Thịnh	TP. Hòa Bình	4.22
16	P. Thái Bình	TP. Hòa Bình	1.34

Bảng 03 – PL01: Diện tích ngập PA9.3

Stt	Xã	Huyện	Diện tích ngập (ha)
A	KHU VỰC TỈNH SON LA		
1	Ít Ong	Mường La	78.66
2	Chiềng San	Mường La	104.45
3	Tạ Bú	Mường La	118.88
4	Chiềng Hoa	Mường La	77.29
5	Mường Chùm	Mường La	24.05
6	Chiềng Chăn	Mai Sơn	32.06
7	Tà Hộc	Mai Sơn	27.00
8	Bắc Ngà	Bắc Yên	39.04
9	Chim Vàn	Bắc Yên	19.47
10	Mường Khoa	Bắc Yên	4.22
11	Tạ Khoa	Bắc Yên	66.06
12	Song Pe	Bắc Yên	83.95
13	Chiềng Sại	Bắc Yên	25.72
14	Đá Đỏ	Phù Yên	30.29
15	Bắc Phong	Phù Yên	12.86
16	Tân Phong	Phù Yên	5.74
17	Nam Phong	Phù Yên	52.47
18	Tường Tiến	Phù Yên	4.71
19	Tường Phong	Phù Yên	7.36
20	Tường Thượng	Phù Yên	12.88
21	Tường Hạ	Phù Yên	19.00
22	Tân Hợp	Mộc Châu	6.59
23	Qui Hướng	Mộc Châu	4.37
24	Liên Hoà	Vân Hồ	10.72
25	Song Khùa	Vân Hồ	0.49
26	Quang Minh	Vân Hồ	3.38
27	Mường Tè	Vân Hồ	0.02
B	KHU VỰC TỈNH HÒA BÌNH		
1	Nánh Nghê	Đà Bắc	19,4
2	Mường Chiềng	Đà Bắc	2,68
3	Đồng Ruộng	Đà Bắc	6.21
4	Đồng Chum	Đà Bắc	1.10
5	Yên Hòa	Đà Bắc	3,91
6	Tiền Phong	Đà Bắc	90.95
7	Hiền Lương	Đà Bắc	24,98
8	Toàn Sơn	Đà Bắc	7.33
9	Vầy Nưa	Đà Bắc	52.12
10	Sơn Thủy	Mai Châu	18,8
11	Tân Thành	Mai Châu	14,13
12	Bình Thanh	Cao Phong	19.57
13	Thung Nai	Cao Phong	23,82
14	Suối Hoa	Tân Lạc	65,08
15	P. Thái Thịnh	TP. Hòa Bình	3.88
16	P. Thái Bình	TP. Hòa Bình	0.67

Bảng 04 – PL01: Diện tích ngập PA10.3

Stt	Xã	Huyện	Diện tích ngập (ha)
A	KHU VỰC TỈNH SƠN LA		
1	Ít Ong	Mường La	74.88
2	Chiềng San	Mường La	103.38
3	Tạ Bú	Mường La	112.00
4	Chiềng Hoa	Mường La	70.26
5	Mường Chùm	Mường La	21.89
6	Chiềng Chăn	Mai Sơn	27.61
7	Tà Hộc	Mai Sơn	18.09
8	Bắc Ngà	Bắc Yên	35.01
9	Chim Ván	Bắc Yên	13.57
10	Mường Khoa	Bắc Yên	2.22
11	Tạ Khoa	Bắc Yên	59.14
12	Song Pe	Bắc Yên	76.81
13	Chiềng Sại	Bắc Yên	22.02
14	Đá Đỏ	Phù Yên	26.18
15	Bắc Phong	Phù Yên	9.92
16	Tân Phong	Phù Yên	5.11
17	Nam Phong	Phù Yên	51.46
18	Tường Tiến	Phù Yên	4.25
19	Tường Phong	Phù Yên	6.62
20	Tường Thượng	Phù Yên	10.08
21	Tường Hạ	Phù Yên	15.99
22	Tân Hợp	Mộc Châu	4.11
23	Qui Hướng	Mộc Châu	3.71
24	Liên Hoà	Vân Hồ	10.17
25	Song Khùa	Vân Hồ	0.45
26	Quang Minh	Vân Hồ	3.30
27	Mường Tè	Vân Hồ	0.02
B	KHU VỰC TỈNH HÒA BÌNH		
1	Nánh Nghê	Đà Bắc	18,55
2	Mường Chiềng	Đà Bắc	2,46
3	Đồng Ruộng	Đà Bắc	6.15
4	Đồng Chum	Đà Bắc	0.97
5	Yên Hòa	Đà Bắc	3.89
6	Tiền Phong	Đà Bắc	90.25
7	Hiền Lương	Đà Bắc	24.28
8	Toàn Sơn	Đà Bắc	6.87
9	Vầy Nưa	Đà Bắc	50.84
10	Sơn Thủy	Mai Châu	18,6
11	Tân Thành	Mai Châu	14
12	Bình Thanh	Cao Phong	19.19
13	Thung Nai	Cao Phong	23.22
14	Suối Hoa	Tân Lạc	64,03
15	P. Thái Thịnh	TP. Hòa Bình	3.85
16	P. Thái Bình	TP. Hòa Bình	0.67

Bảng 05 – PL01: Diện tích ngập PA6.3

Stt	Xã	Huyện	Diện tích ngập (ha)
A	KHU VỰC TỈNH SƠN LA		
1	Ít Ong	Mường La	56.99
2	Chiềng San	Mường La	91.96
3	Tạ Bú	Mường La	69.96
4	Chiềng Hoa	Mường La	34.34
5	Mường Chùm	Mường La	10.77
6	Chiềng Chăn	Mai Sơn	11.78
7	Tà Hộc	Mai Sơn	0.69
8	Bắc Ngà	Bắc Yên	19.21
9	Chim Vàn	Bắc Yên	0.41
10	Mường Khoa	Bắc Yên	0.05
11	Tạ Khoa	Bắc Yên	34.65
12	Song Pe	Bắc Yên	46.37
13	Chiềng Sại	Bắc Yên	4.84
14	Đá Đỏ	Phù Yên	7.93
15	Bắc Phong	Phù Yên	2.58
16	Tân Phong	Phù Yên	2.48
17	Nam Phong	Phù Yên	47.51
18	Tường Tiến	Phù Yên	2.69
19	Tường Phong	Phù Yên	3.79
20	Tường Thượng	Phù Yên	3.74
21	Tường Hạ	Phù Yên	9.56
22	Tân Hợp	Mộc Châu	0.32
23	Qui Hướng	Mộc Châu	2.17
24	Liên Hoà	Vân Hồ	8.97
25	Song Khùa	Vân Hồ	0.37
26	Quang Minh	Vân Hồ	3.21
27	Mường Tè	Vân Hồ	0.01
B	KHU VỰC TỈNH HÒA BÌNH		
1	Nánh Nghê	Đà Bắc	16,97
2	Mường Chiềng	Đà Bắc	2,19
3	Đồng Ruộng	Đà Bắc	6.05
4	Đồng Chum	Đà Bắc	0.84
5	Yên Hòa	Đà Bắc	3.89
6	Tiền Phong	Đà Bắc	90.70
7	Hiền Lương	Đà Bắc	24.75
8	Toàn Sơn	Đà Bắc	7.29
9	Vầy Nưa	Đà Bắc	51.41
10	Sơn Thủy	Mai Châu	19,17
11	Tân Thành	Mai Châu	14,07
12	Bình Thanh	Cao Phong	18.40
13	Thung Nai	Cao Phong	22.35
14	Suối Hoa	Tân Lạc	62,75
15	P. Thái Thịnh	TP. Hòa Bình	3.88
16	P. Thái Bình	TP. Hòa Bình	0.67

Phụ lục 02: Diện tích ngập theo các tình huống khẩn cấp xả lũ
 Bảng 01 – PL02: Diện tích ngập kịch bản XL3.1

Stt	Xã	Huyện	Diện tích ngập (ha)
A	KHU VỰC TỈNH SƠN LA		
1	Ít Ong	Mường La	98.57
2	Chiềng San	Mường La	109.55
3	Tạ Bú	Mường La	139.99
4	Chiềng Hoa	Mường La	98.64
5	Mường Chùm	Mường La	31.45
6	Chiềng Chăn	Mai Sơn	47.13
7	Tà Hộc	Mai Sơn	49.78
8	Bắc Ngà	Bắc Yên	50.37
9	Chim Ván	Bắc Yên	43.72
10	Mường Khoa	Bắc Yên	17.75
11	Tạ Khoa	Bắc Yên	91.20
12	Song Pe	Bắc Yên	109.02
13	Chiềng Sại	Bắc Yên	45.37
14	Đá Đỏ	Phù Yên	51.04
15	Bắc Phong	Phù Yên	34.03
16	Tân Phong	Phù Yên	23.83
17	Nam Phong	Phù Yên	72.30
18	Tường Tiến	Phù Yên	18.04
19	Tường Phong	Phù Yên	23.12
20	Tường Thượng	Phù Yên	61.16
21	Tường Hạ	Phù Yên	53.62
22	Tân Hợp	Mộc Châu	29.57
23	Qui Hướng	Mộc Châu	18.46
24	Liên Hoà	Vân Hồ	22.84
25	Song Khủa	Vân Hồ	5.78
26	Quang Minh	Vân Hồ	10.03
27	Mường Tè	Vân Hồ	1.77
B	KHU VỰC TỈNH HÒA BÌNH		
1	Nánh Nghê	Đà Bắc	30,35
2	Mường Chiềng	Đà Bắc	11,00
3	Đồng Ruộng	Đà Bắc	13.69
4	Đồng Chum	Đà Bắc	12.11
5	Yên Hòa	Đà Bắc	8.21
6	Tiền Phong	Đà Bắc	170.50
7	Hiền Lương	Đà Bắc	50.56
8	Toàn Sơn	Đà Bắc	98.57
9	Vầy Nưa	Đà Bắc	109.55
10	Sơn Thủy	Mai Châu	139.99
11	Tân Thành	Mai Châu	98.64
12	Bình Thanh	Cao Phong	31.45
13	Thung Nai	Cao Phong	47.13
14	Suối Hoa	Tân Lạc	49.78
15	P. Thái Thịnh	TP. Hòa Bình	50.37
16	P. Thái Bình	TP. Hòa Bình	43.72

Bảng 02 – PL02: Diện tích ngập kịch bản XL3.2

Stt	Xã	Huyện	Diện tích ngập (ha)
A	KHU VỰC TỈNH SƠN LA		
1	Ít Ong	Mường La	94.38
2	Chiềng San	Mường La	108.27
3	Tạ Bú	Mường La	135.46
4	Chiềng Hoa	Mường La	93.99
5	Mường Chùm	Mường La	29.40
6	Chiềng Chăn	Mai Sơn	43.86
7	Tà Hộc	Mai Sơn	45.72
8	Bắc Ngà	Bắc Yên	47.39
9	Chim Vàn	Bắc Yên	37.96
10	Mường Khoa	Bắc Yên	14.13
11	Tạ Khoa	Bắc Yên	87.56
12	Song Pe	Bắc Yên	105.37
13	Chiềng Sại	Bắc Yên	43.57
14	Đá Đỏ	Phù Yên	49.65
15	Bắc Phong	Phù Yên	32.76
16	Tân Phong	Phù Yên	23.19
17	Nam Phong	Phù Yên	71.91
18	Tường Tiến	Phù Yên	17.59
19	Tường Phong	Phù Yên	22.64
20	Tường Thượng	Phù Yên	60.44
21	Tường Hạ	Phù Yên	52.87
22	Tân Hợp	Mộc Châu	27.71
23	Qui Hướng	Mộc Châu	17.98
24	Liên Hoà	Vân Hồ	22.64
25	Song Khủa	Vân Hồ	5.70
26	Quang Minh	Vân Hồ	9.95
27	Mường Tè	Vân Hồ	1.75
B	KHU VỰC TỈNH HÒA BÌNH		
1	Nánh Nghê	Đà Bắc	30,14
2	Mường Chiềng	Đà Bắc	10,91
3	Đồng Ruộng	Đà Bắc	13.62
4	Đồng Chum	Đà Bắc	12.01
5	Yên Hòa	Đà Bắc	8.17
6	Tiền Phong	Đà Bắc	170.07
7	Hiền Lương	Đà Bắc	50.43
8	Toàn Sơn	Đà Bắc	24.60
9	Vầy Nưa	Đà Bắc	114.71
10	Sơn Thủy	Mai Châu	25,15
11	Tân Thành	Mai Châu	34,34
12	Bình Thanh	Cao Phong	49.95
13	Thung Nai	Cao Phong	59.34
14	Suối Hoa	Tân Lạc	150,8
15	P. Thái Thịnh	TP. Hòa Bình	4.22
16	P. Thái Bình	TP. Hòa Bình	1.25

Bảng 03 – PL02: Diện tích ngập kịch bản XL3.3

Stt	Xã	Huyện	Diện tích ngập (ha)
A	KHU VỰC TỈNH SƠN LA		
1	Ít Ong	Mường La	67.68
2	Chiềng San	Mường La	99.87
3	Tạ Bú	Mường La	95.84
4	Chiềng Hoa	Mường La	55.23
5	Mường Chùm	Mường La	17.12
6	Chiềng Chăn	Mai Sơn	20.68
7	Tà Hộc	Mai Sơn	9.73
8	Bắc Ngà	Bắc Yên	28.60
9	Chim Vàn	Bắc Yên	6.99
10	Mường Khoa	Bắc Yên	1.18
11	Tạ Khoa	Bắc Yên	52.12
12	Song Pe	Bắc Yên	68.57
13	Chiềng Sại	Bắc Yên	17.86
14	Đá Đỏ	Phù Yên	21.39
15	Bắc Phong	Phù Yên	6.07
16	Tân Phong	Phù Yên	4.46
17	Nam Phong	Phù Yên	50.59
18	Tường Tiến	Phù Yên	3.89
19	Tường Phong	Phù Yên	6.08
20	Tường Thượng	Phù Yên	8.06
21	Tường Hạ	Phù Yên	14.01
22	Tân Hợp	Mộc Châu	1.86
23	Qui Hướng	Mộc Châu	3.45
24	Liên Hoà	Vân Hồ	9.86
25	Song Khủa	Vân Hồ	0.42
26	Quang Minh	Vân Hồ	3.16
27	Mường Tè	Vân Hồ	0.02
B	KHU VỰC TỈNH HÒA BÌNH		
1	Nánh Nghê	Đà Bắc	18,11
2	Mường Chiềng	Đà Bắc	2,41
3	Đồng Ruộng	Đà Bắc	6.05
4	Đồng Chum	Đà Bắc	0.90
5	Yên Hòa	Đà Bắc	3.85
6	Tiền Phong	Đà Bắc	88,85
7	Hiền Lương	Đà Bắc	25
8	Toàn Sơn	Đà Bắc	7.04
9	Vầy Nưa	Đà Bắc	50.64
10	Sơn Thủy	Mai Châu	19.2
11	Tân Thành	Mai Châu	13,7
12	Bình Thanh	Cao Phong	18.97
13	Thung Nai	Cao Phong	22.45
14	Suối Hoa	Tân Lạc	64,03
15	P. Thái Thịnh	TP. Hòa Bình	3.88
16	P. Thái Bình	TP. Hòa Bình	0.67

Bảng 04 – PL02: Diện tích ngập kịch bản XL3.4

Stt	Xã	Huyện	Diện tích ngập (ha)
A	KHU VỰC TỈNH SƠN LA		
1	Ít Ong	Mường La	57.62
2	Chiềng San	Mường La	92.17
3	Tạ Bú	Mường La	70.17
4	Chiềng Hoa	Mường La	35.21
5	Mường Chùm	Mường La	11.07
6	Chiềng Chăn	Mai Sơn	11.84
7	Tà Hộc	Mai Sơn	0.72
8	Bắc Ngà	Bắc Yên	19.27
9	Chim Vàn	Bắc Yên	0.45
10	Mường Khoa	Bắc Yên	0.05
11	Tạ Khoa	Bắc Yên	34.98
12	Song Pe	Bắc Yên	46.66
13	Chiềng Sại	Bắc Yên	4.96
14	Đá Đỏ	Phù Yên	8.18
15	Bắc Phong	Phù Yên	2.74
16	Tân Phong	Phù Yên	2.54
17	Nam Phong	Phù Yên	47.59
18	Tường Tiến	Phù Yên	2.77
19	Tường Phong	Phù Yên	3.91
20	Tường Thượng	Phù Yên	3.79
21	Tường Hạ	Phù Yên	9.75
22	Tân Hợp	Mộc Châu	0.33
23	Qui Hướng	Mộc Châu	2.27
24	Liên Hoà	Vân Hồ	9.00
25	Song Khùa	Vân Hồ	0.36
26	Quang Minh	Vân Hồ	3.06
27	Mường Tè	Vân Hồ	0.01
B	KHU VỰC TỈNH HÒA BÌNH		
1	Nánh Nghê	Đà Bắc	16,98
2	Mường Chiềng	Đà Bắc	2,19
3	Đồng Ruộng	Đà Bắc	5.99
4	Đồng Chum	Đà Bắc	0.81
5	Yên Hòa	Đà Bắc	3.85
6	Tiền Phong	Đà Bắc	88.77
7	Hiền Lương	Đà Bắc	24.30
8	Toàn Sơn	Đà Bắc	7.04
9	Vầy Nưa	Đà Bắc	50.59
10	Sơn Thủy	Mai Châu	18,87
11	Tân Thành	Mai Châu	13,7
12	Bình Thanh	Cao Phong	18.04
13	Thung Nai	Cao Phong	21.75
14	Suối Hoa	Tân Lạc	63,21
15	P. Thái Thịnh	TP. Hòa Bình	3.87
16	P. Thái Bình	TP. Hòa Bình	0.67

Bảng 05 – PL02: Diện tích ngập kịch bản XL3.7

Stt	Xã	Huyện	Diện tích ngập (ha)
A	KHU VỰC TỈNH SƠN LA		
1	Ít Ong	Mường La	49.39
2	Chiềng San	Mường La	87.85
3	Tạ Bú	Mường La	52.22
4	Chiềng Hoa	Mường La	22.07
5	Mường Chùm	Mường La	6.06
6	Chiềng Chăn	Mai Sơn	5.90
7	Tà Hộc	Mai Sơn	0.02
8	Bắc Ngà	Bắc Yên	12.75
9	Chim Vàn	Bắc Yên	0.00
10	Mường Khoa	Bắc Yên	0,00
11	Tạ Khoa	Bắc Yên	18.32
12	Song Pe	Bắc Yên	27.00
13	Chiềng Sại	Bắc Yên	2.30
14	Đá Đỏ	Phù Yên	5.08
15	Bắc Phong	Phù Yên	1.45
16	Tân Phong	Phù Yên	1.81
17	Nam Phong	Phù Yên	45.91
18	Tường Tiến	Phù Yên	2.26
19	Tường Phong	Phù Yên	3.06
20	Tường Thượng	Phù Yên	2.51
21	Tường Hạ	Phù Yên	8.14
22	Tân Hợp	Mộc Châu	0.12
23	Qui Hướng	Mộc Châu	1.78
24	Liên Hoà	Vân Hồ	8.74
25	Song Khũa	Vân Hồ	0.35
26	Quang Minh	Vân Hồ	3.05
27	Mường Tè	Vân Hồ	0.01
B	KHU VỰC TỈNH HÒA BÌNH		
1	Nánh Nghê	Đà Bắc	16,38
2	Mường Chiềng	Đà Bắc	2,04
3	Đồng Ruộng	Đà Bắc	5.98
4	Đồng Chum	Đà Bắc	0.78
5	Yên Hòa	Đà Bắc	3.85
6	Tiền Phong	Đà Bắc	88.53
7	Hiền Lương	Đà Bắc	24.14
8	Toàn Sơn	Đà Bắc	6.97
9	Vầy Nưa	Đà Bắc	50.45
10	Sơn Thủy	Mai Châu	18,65
11	Tân Thành	Mai Châu	13,65
12	Bình Thanh	Cao Phong	17.89
13	Thung Nai	Cao Phong	21.55
14	Suối Hoa	Tân Lạc	62,95
15	P. Thái Thịnh	TP. Hòa Bình	3.86
16	P. Thái Bình	TP. Hòa Bình	0.67

Phụ lục 03: Mô phỏng đường mực nước ngập của các kịch bản vỡ đập tại các mặt cắt dọc hồ Hòa Bình.

Bảng 01 – PL03: Kịch bản Phương án - PA1.3

TT	Tên Mặt cắt	Khoảng cách (m)	Mực nước lớn nhất (m)	Lưu lượng lớn nhất (m ³ /s)	Thời gian đạt mực nước lớn nhất (ngày/giờ)	Ghi chú
1	TL_Đập Sơn La	0	228,78	55811		TL_Hồ Sơn La
2	HL_Đập Sơn La	200	142,47	44853	8/20/96 20:00	HL_Hồ Sơn La
3	MC 1.1	700	142,38	44845	8/20/96 20:00	Bản Hòa Lon
4	MC 1.1A	1097	142,28	44835	8/20/96 20:00	
5	MC 2.1	1494	142,25	44828	8/20/96 20:00	
6	MC 3.1	1964	142,20	44821	8/20/96 20:00	
7	MC 4.1	3002	141,74	44804	8/20/96 20:09	
8	MC 5.1	3698	141,03	44791	8/20/96 20:09	Bản Giàng
9	MC 6.1	4539	140,87	44778	8/20/96 20:09	Cửa Nậm Chiến
10	MC 7.1	5695	140,70	44844	8/20/96 20:09	Bản Pá Chiến
11	MC 8.1	7222	140,34	44794	8/20/96 20:20	Bản Tạ Bú
12	MC 9.1	8489	139,62	45085	8/20/96 22:39	
13	MC 56	8989	138,84	45078	8/20/96 22:39	Bản Búng
14	MC 55	10839	138,38	45064	8/20/96 22:39	Bản Pét
15	MC 54	12539	138,04	45054	8/20/96 23:00	Bản Bắc
16	MC 53	13789	138,00	45045	8/21/96 1:30	Bản Tôm
17	MC 52	15064	137,91	45035	8/21/96 1:30	Bản Pậu
18	MC 51A	17439	137,85	44994	8/21/96 1:39	
19	MC 51	19714	137,78	44965	8/21/96 1:39	Bản Hát Hay
20	MC 50	20964	137,75	44940	8/21/96 1:39	Bản Tà Lành
21	MC 49	22639	137,56	44911	8/21/96 1:39	Bản Nà Nghiu
22	MC 48	25239	137,52	44875	8/21/96 1:39	Bản Huổi Săn 1
23	MC 47A	27614	137,46	44846	8/21/96 1:39	
24	MC 47	29864	137,30	44814	8/21/96 1:39	Bản Si
25	MC 46	31764	137,19	44784	8/21/96 1:50	Bản Chiềng
26	MC 45	33439	136,74	44761	8/21/96 1:50	
27	MC 44	36014	136,62	44730	8/21/96 1:50	
28	MC 43	37714	136,14	44709	8/21/96 2:00	Bản Pon
29	MC 42	39639	135,61	44689	8/21/96 2:09	Cảng Tạ Hộc
30	MC 41	41539	135,32	44652	8/21/96 2:09	
31	MC 39	43789	134,78	44624	8/21/96 2:20	
32	MC 38	45464	134,72	44605	8/21/96 2:20	Bản Pung Luồn
33	MC 37	48714	134,23	44565	8/21/96 2:30	Bản Khộc A
34	MC 36	51714	133,64	44530	8/21/96 2:39	Bản Phố
35	MC 35	53889	133,32	44504	8/21/96 2:50	Tạ Khoa
36	MC 34	58389	132,54	44443	8/21/96 3:09	

TT	Tên Mặt cắt	Khoảng cách (m)	Mức nước lớn nhất (m)	Lưu lượng lớn nhất (m ³ /s)	Thời gian đạt mức nước lớn nhất (ngày/giờ)	Ghi chú
37	MC 33	60839	132,01	44409	8/21/96 3:39	Bản Chanh
38	MC 32	63764	131,24	44371	8/21/96 3:50	
39	MC 31A	65164	131,00	44337	8/21/96 3:50	
40	MC 31	68164	130,67	44549	8/21/96 4:00	
41	MC 30	71414	129,85	44406	8/21/96 4:09	
42	MC 29	74164	129,25	44303	8/21/96 4:09	Bản Ngâm
43	MC 28	77439	128,32	44265	8/21/96 4:20	Bản Cửa Sập
44	MC 27	80639	128,00	44278	8/21/96 4:30	Bản Bãi Sại
45	MC 26	83939	127,57	44220	8/21/96 4:39	Bãi Vàng A
46	MC 25	85939	127,06	44193	8/21/96 4:50	Bản Bông Sen
47	MC 24A	88939	126,85	44145	8/21/96 5:00	
48	MC 24	93614	126,57	44037	8/21/96 5:00	Bản Bắc Bản
49	MC 23	96964	126,34	43951	8/21/96 5:09	
50	MC 22	105214	125,32	43792	8/21/96 13:50	Bản Sao Tua
51	MC 21	108089	125,08	43741	8/21/96 14:30	Bản Bến Trại
52	MC 20A	112189	124,97	43630	8/21/96 14:39	
53	MC 20	113939	124,92	43575	8/21/96 14:50	Bản Vạn
54	MC 19	116939	124,79	43162	8/21/96 15:00	Bản Suối Lúa 1
55	MC 18	131564	124,08	42842	8/21/96 15:39	Bản Bura Sen
56	MC 17	135064	123,76	42789	8/21/96 16:00	Bản Bãi Mí
57	MC 16	139189	123,48	42730	8/21/96 16:09	
58	MC 15	142364	123,27	42679	8/21/96 16:20	Xóm Chanh
59	MC 14	145389	123,23	42625	8/21/96 16:20	Bản Khùa
60	MC 13	149889	123,13	42546	8/21/96 16:30	Bản Lôm
61	MC 12	155214	123,01	42460	8/21/96 16:30	Xóm Hạ, Xã Đồng Ruộng
62	MC 11	160889	122,95	42354	8/21/96 16:30	Xóm ban, xã Tân Dân
63	MC 10	163364	122,89	42307	8/21/96 16:30	Xóm Yên Phong, Xã Yên Hòa
64	MC 9	165939	122,88	42255	8/21/96 16:30	Xóm Bãi Cải, Xã Tân Mai
65	MC 8	167989	122,86	42204	8/21/96 16:39	
66	MC 7	170689	122,86	42057	8/21/96 16:39	Xóm Mực Xã Tiên Phong
67	MC 6	173839	122,85	41794	8/21/96 16:39	Xóm Khoang, xã Tân Mai
68	MC 5	177114	122,85	41650	8/21/96 16:39	Xóm Mỏ Hém, xã Tiên Phong
69	MC 4	183114	122,84	41719	8/21/96 16:39	Xóm Săng Trạch, xã Tiên Phong
70	MC 3	187364	122,82	43135	8/21/96 16:39	xóm Lau Bai, Xã Vây Nưa
71	MC 2	193114	122,82	42900	8/21/96 16:39	Xóm Nưa, xã Bình Thanh
72	MC 1	200214	122,80	42831	8/21/96 16:39	Xóm Bích, xã Thái thịnh
73	MC TL Đập	203114	122,79	42831	8/21/96 16:39	TL Đập Hòa Bình

Bảng 02-PL03. Kịch bản Phương án – PA4.3

TT	Tên Mặt cắt	Khoảng cách (m)	Mức nước lớn nhất (m)	Lưu lượng lớn nhất (m ³ /s)	Thời gian đạt mức nước lớn nhất (ngày/giờ)	Ghi chú
1	TL_Đập Sơn La	0	233,84	45607		TL_Hồ Sơn La
2	HL_Đập Sơn La	200	141,00	43418	8/19/96 1:00	HL_Hồ Sơn La
3	MC 1.1	700	140,94	43411	8/19/96 1:00	Bản Hòa Lon
4	MC 1.1A	1097	140,83	43403	8/19/96 1:00	
5	MC 2.1	1494	140,79	43396	8/19/96 1:09	
6	MC 3.1	1964	140,66	43390	8/19/96 1:09	
7	MC 4.1	3002	140,07	43377	8/19/96 1:20	
8	MC 5.1	3698	139,26	43373	8/19/96 1:30	Bản Giăng
9	MC 6.1	4539	139,07	43367	8/19/96 1:39	Cửa Nậm Chiến
10	MC 7.1	5695	138,87	43568	8/19/96 1:39	Bản Pá Chiến
11	MC 8.1	7222	138,40	43545	8/19/96 5:09	Bản Tạ Bú
12	MC 9.1	8489	137,54	44148	8/19/96 5:20	
13	MC 56	8989	136,71	44144	8/19/96 5:20	Bản Búng
14	MC 55	10839	136,22	44128	8/19/96 5:39	Bản Pét
15	MC 54	12539	135,78	44115	8/19/96 5:50	Bản Bắc
16	MC 53	13789	135,65	44104	8/19/96 6:00	Bản Tôm
17	MC 52	15064	135,52	44091	8/19/96 6:00	Bản Pậu
18	MC 51A	17439	135,44	44037	8/19/96 6:00	
19	MC 51	19714	135,40	44001	8/19/96 6:00	Bản Hát Hay
20	MC 50	20964	135,41	43971	8/19/96 6:00	Bản Tà Lành
21	MC 49	22639	135,17	43933	8/19/96 6:00	Bản Nà Nghịu
22	MC 48	25239	135,07	43883	8/19/96 6:09	Bản Huổi Săn 1
23	MC 47A	27614	135,02	43842	8/19/96 6:09	
24	MC 47	29864	134,83	43796	8/19/96 6:09	Bản Si
25	MC 46	31764	134,68	43749	8/19/96 6:09	Bản Chiềng
26	MC 45	33439	134,18	43714	8/20/96 10:50	
27	MC 44	36014	134,03	43660	8/20/96 10:50	
28	MC 43	37714	133,57	43632	8/20/96 11:09	Bản Pon
29	MC 42	39639	133,04	43614	8/20/96 11:30	Cảng Tạ Hộc
30	MC 41	41539	132,74	43564	8/20/96 11:50	
31	MC 39	43789	132,20	43538	8/20/96 12:20	
32	MC 38	45464	132,11	43515	8/20/96 12:30	Bản Pung Luồn
33	MC 37	48714	131,63	43462	8/20/96 13:09	Bản Khọc A
34	MC 36	51714	131,04	43413	8/20/96 14:00	Bản Phố
35	MC 35	53889	130,71	43374	8/20/96 14:20	Tạ Khoa
36	MC 34	58389	129,93	43280	8/20/96 15:20	
37	MC 33	60839	129,40	43225	8/20/96 16:00	Bản Chanh
38	MC 32	63764	128,65	43177	8/20/96 17:30	

TT	Tên Mặt cắt	Khoảng cách (m)	Mức nước lớn nhất (m)	Lưu lượng lớn nhất (m ³ /s)	Thời gian đạt mức nước lớn nhất (ngày/giờ)	Ghi chú
39	MC 31A	65164	128,41	43124	8/20/96 18:00	
40	MC 31	68164	128,06	43558	8/20/96 18:30	
41	MC 30	71414	127,28	43340	8/20/96 19:39	
42	MC 29	74164	126,69	43194	8/20/96 20:39	Bản Ngâm
43	MC 28	77439	125,81	43135	8/20/96 23:09	Bản Cửa Sập
44	MC 27	80639	125,49	43194	8/20/96 23:30	Bản Bãi Sại
45	MC 26	83939	125,09	43087	8/20/96 23:50	Bãi Vàng A
46	MC 25	85939	124,63	43033	8/21/96 0:09	Bản Bông Sen
47	MC 24A	88939	124,42	42936	8/21/96 0:30	
48	MC 24	93614	124,17	42698	8/21/96 6:00	Bản Bắc Bản
49	MC 23	96964	123,98	42496	8/21/96 7:30	
50	MC 22	105214	123,19	42068	8/21/96 12:39	Bản Sao Tua
51	MC 21	108089	123,00	41904	8/21/96 13:09	Bản Bến Trại
52	MC 20A	112189	122,90	41517	8/21/96 13:20	
53	MC 20	113939	122,86	41313	8/21/96 13:20	Bản Vạn
54	MC 19	116939	122,76	40161	8/21/96 13:30	Bản Suối Lúa 1
55	MC 18	131564	122,23	38818	8/21/96 14:50	Bản Bua Sen
56	MC 17	135064	122,00	38579	8/21/96 15:30	Bản Bãi Mí
57	MC 16	139189	121,80	38298	8/21/96 15:39	
58	MC 15	142364	121,65	38053	8/21/96 15:50	Xóm Chanh
59	MC 14	145389	121,62	37786	8/21/96 15:50	Bản Khùa
60	MC 13	149889	121,55	37664	8/21/96 15:50	Bản Lòm
61	MC 12	155214	121,47	37548	8/21/96 16:00	Xóm Hạ, Xã Đồng Ruộng
62	MC 11	160889	121,42	37412	8/21/96 16:00	Xóm ban, xã Tân Dân
63	MC 10	163364	121,38	37352	8/21/96 16:00	Xóm Yên Phong, Xã Yên Hòa
64	MC 9	165939	121,38	37286	8/21/96 16:00	Xóm Bãi Cải, Xã Tân Mai
65	MC 8	167989	121,37	37224	8/21/96 16:00	
66	MC 7	170689	121,37	37048	8/21/96 16:00	Xóm Mực Xã Tiên Phong
67	MC 6	173839	121,36	36873	8/21/96 16:00	Xóm Khoang, xã Tân Mai
68	MC 5	177114	121,36	36697	8/21/96 16:00	Xóm Mố Hém, xã Tiên Phong
69	MC 4	183114	121,35	40131	8/21/96 16:00	Xóm Sảng Trạch, xã Tiên Phong
70	MC 3	187364	121,33	40129	8/21/96 16:00	xóm Lau Bai, Xã Vầy Nưa
71	MC 2	193114	121,33	40128	8/21/96 16:00	Xóm Nưa, xã Bình Thanh
72	MC 1	200214	121,31	40126	8/21/96 16:00	Xóm Bích, xã Thái thịnh
73	MC TL Đập	203114	121,31	40125	8/21/96 16:00	TL Đập Hòa Bình

Bảng 03 – PL03: Kịch bản Phương án – PA6.3

TT	Tên Mặt cắt	Khoảng cách (m)	Mức nước lớn nhất (m)	Lưu lượng lớn nhất (m ³ /s)	Thời gian đạt mức nước lớn nhất (ngày/giờ)	Ghi chú
1	TL_Đập Sơn La	0	215,00	19593		TL_Hồ Sơn La
2	HL_Đập Sơn La	200	130,68	19807	8/18/96 14:30	HL_Hồ Sơn La
3	MC 1.1	700	130,23	19755	8/18/96 14:30	Bản Hòa Lon
4	MC 1.1A	1097	130,18	19729	8/18/96 14:30	
5	MC 2.1	1494	130,02	19719	8/18/96 14:30	
6	MC 3.1	1964	129,66	19713	8/18/96 14:30	
7	MC 4.1	3002	129,19	19700	8/18/96 15:20	
8	MC 5.1	3698	128,40	19689	8/18/96 15:30	Bản Giàng
9	MC 6.1	4539	128,23	19676	8/18/96 15:30	Cửa Nậm Chiến
10	MC 7.1	5695	127,78	19742	8/18/96 15:30	Bản Pá Chiến
11	MC 8.1	7222	127,14	19715	8/18/96 15:39	Bản Tạ Bú
12	MC 9.1	8489	126,68	19976	8/18/96 15:50	
13	MC 56	8989	125,90	19972	8/18/96 15:50	Bản Búng
14	MC 55	10839	125,68	19953	8/18/96 15:50	Bản Pét
15	MC 54	12539	125,42	19938	8/18/96 16:00	Bản Bắc
16	MC 53	13789	125,33	19926	8/18/96 16:09	Bản Tôm
17	MC 52	15064	125,31	19913	8/18/96 16:09	Bản Pậu
18	MC 51A	17439	125,11	19887	8/18/96 16:09	
19	MC 51	19714	124,96	19850	8/18/96 16:09	Bản Hát Hay
20	MC 50	20964	124,85	19816	8/18/96 16:09	Bản Tà Lành
21	MC 49	22639	124,83	19773	8/18/96 16:09	Bản Nà Nghịu
22	MC 48	25239	124,78	19729	8/18/96 16:20	Bản Huổi Săn 1
23	MC 47A	27614	124,74	19692	8/18/96 16:20	
24	MC 47	29864	124,62	19654	8/18/96 16:20	Bản Si
25	MC 46	31764	124,50	19619	8/18/96 16:20	Bản Chiềng
26	MC 45	33439	124,26	19601	8/18/96 16:30	
27	MC 44	36014	124,04	19572	8/18/96 16:30	
28	MC 43	37714	123,79	19555	8/18/96 16:39	Bản Pon
29	MC 42	39639	123,48	19539	8/18/96 16:39	Cảng Tạ Hộc
30	MC 41	41539	123,28	19514	8/18/96 16:39	
31	MC 39	43789	122,97	19489	8/18/96 16:50	
32	MC 38	45464	122,87	19475	8/18/96 16:50	Bản Pung Luồn
33	MC 37	48714	122,57	19445	8/18/96 17:00	Bản Khọc A
34	MC 36	51714	122,23	19420	8/18/96 17:00	Bản Phở
35	MC 35	53889	122,02	19404	8/18/96 17:09	Tạ Khoa
36	MC 34	58389	121,57	19368	8/18/96 17:20	
37	MC 33	60839	121,26	19350	8/18/96 17:30	Bản Chanh
38	MC 32	63764	120,87	19330	8/18/96 17:39	

TT	Tên Mặt cắt	Khoảng cách (m)	Mức nước lớn nhất (m)	Lưu lượng lớn nhất (m ³ /s)	Thời gian đạt mức nước lớn nhất (ngày/giờ)	Ghi chú
39	MC 31A	65164	120,74	19306	8/18/96 17:39	
40	MC 31	68164	120,53	19516	8/18/96 17:50	
41	MC 30	71414	120,15	19437	8/18/96 18:00	
42	MC 29	74164	119,83	19396	8/18/96 18:00	Bản Ngậm
43	MC 28	77439	119,39	19388	8/18/96 18:00	Bản Cửa Sập
44	MC 27	80639	119,20	19490	8/18/96 18:09	Bản Bãi Sại
45	MC 26	83939	119,00	19486	8/18/96 18:09	Bãi Vàng A
46	MC 25	85939	118,79	19485	8/18/96 18:20	Bản Bông Sen
47	MC 24A	88939	118,68	19483	8/18/96 18:50	
48	MC 24	93614	118,54	19477	8/18/96 18:50	Bản Bắc Bần
49	MC 23	96964	118,44	19473	8/18/96 18:50	
50	MC 22	105214	117,99	19463	8/18/96 18:50	Bản Sao Tua
51	MC 21	108089	117,88	19466	8/18/96 18:50	Bản Bến Trại
52	MC 20A	112189	117,81	19476	8/18/96 18:50	
53	MC 20	113939	117,79	19481	8/18/96 18:50	Bản Vạn
54	MC 19	116939	117,74	19525	8/18/96 18:50	Bản Suối Lúa 1
55	MC 18	131564	117,45	19550	8/18/96 18:50	Bản Bura Sen
56	MC 17	135064	117,34	19551	8/18/96 18:50	Bản Bãi Mí
57	MC 16	139189	117,16	19551	8/18/96 18:50	
58	MC 15	142364	117,04	19553	8/18/96 18:50	Xóm Chanh
59	MC 14	145389	117,04	19553	8/18/96 18:50	Bản Khùa
60	MC 13	149889	117,03	19553	8/18/96 18:50	Bản Lòm
61	MC 12	155214	117,03	19556	8/18/96 18:50	Xóm Hạ, Xã Đồng Ruộng
62	MC 11	160889	117,02	19558	8/18/96 18:50	Xóm ban, xã Tân Dân
63	MC 10	163364	117,02	19559	8/18/96 18:50	Xóm Yên Phong, Xã Yên Hòa
64	MC 9	165939	117,02	19563	8/18/96 18:50	Xóm Bãi Cải, Xã Tân Mai
65	MC 8	167989	117,02	19565	8/18/96 18:50	
66	MC 7	170689	117,02	19571	8/18/96 18:50	Xóm Mực Xã Tiên Phong
67	MC 6	173839	117,01	19601	8/18/96 18:50	Xóm Khoang, xã Tân Mai
68	MC 5	177114	117,01	19891	8/18/96 18:50	Xóm Mỏ Hém, xã Tiên Phong
69	MC 4	183114	117,01	20425	8/18/96 18:50	Xóm Săng Trạch, xã Tiên Phong
70	MC 3	187364	117,00	21480	8/18/96 18:50	xóm Lau Bai, Xã Vầy Nưa
71	MC 2	193114	117,00	21531	8/18/96 18:50	Xóm Nưa, xã Bình Thanh
72	MC 1	200214	117,00	21481	8/18/96 18:50	Xóm Bích, xã Thái thịnh
73	MC TL Đập	203114	117,00	21715	8/18/96 18:50	TL Đập Hòa Bình

Bảng 04 – PL03: Kịch bản Phương án – PA9.3

TT	Tên Mặt cắt	Khoảng cách (m)	Mức nước lớn nhất (m)	Lưu lượng lớn nhất (m ³ /s)	Thời gian đạt mức nước lớn nhất (ngày/giờ)	Ghi chú
1	TL_Đập Sơn La	0	215,19	40434		TL_Hồ Sơn La
2	HL_Đập Sơn La	200	138,47	40634	8/14/96 11:00	HL_Hồ Sơn La
3	MC 1.1	700	138,31	40306	8/14/96 11:00	Bản Hòa Lon
4	MC 1.1A	1097	138,19	39927	8/14/96 11:00	
5	MC 2.1	1494	138,19	39593	8/14/96 11:00	
6	MC 3.1	1964	138,10	39367	8/14/96 11:19	
7	MC 4.1	3002	137,44	39214	8/14/96 11:30	
8	MC 5.1	3698	136,66	39136	8/14/96 12:00	Bản Giàng
9	MC 6.1	4539	136,48	39034	8/14/96 12:19	Cửa Nậm Chiến
10	MC 7.1	5695	136,22	38872	8/14/96 12:19	Bản Pá Chiến
11	MC 8.1	7222	135,73	38578	8/14/96 12:30	Bản Tạ Bú
12	MC 9.1	8489	135,02	38342	8/14/96 12:49	
13	MC 56	8989	134,22	38284	8/14/96 13:19	Bản Búng
14	MC 55	10839	133,82	38124	8/14/96 13:30	Bản Pét
15	MC 54	12539	133,45	37993	8/14/96 13:40	Bản Bắc
16	MC 53	13789	133,34	37881	8/14/96 13:49	Bản Tôm
17	MC 52	15064	133,28	37760	8/14/96 13:49	Bản Pậu
18	MC 51A	17439	133,13	37468	8/14/96 13:49	
19	MC 51	19714	133,06	37186	8/14/96 13:49	Bản Hát Hay
20	MC 50	20964	133,02	36973	8/14/96 13:49	Bản Tà Lành
21	MC 49	22639	132,82	36746	8/14/96 13:49	Bản Nà Nghịu
22	MC 48	25239	132,79	36692	8/14/96 13:49	Bản Huổi Săn 1
23	MC 47A	27614	132,73	36617	8/14/96 13:49	
24	MC 47	29864	132,57	36508	8/14/96 14:00	Bản Si
25	MC 46	31764	132,43	36377	8/14/96 14:00	Bản Chiềng
26	MC 45	33439	132,00	36316	8/14/96 14:10	
27	MC 44	36014	131,83	36245	8/14/96 14:10	
28	MC 43	37714	131,38	36191	8/14/96 14:19	Bản Pon
29	MC 42	39639	130,86	36135	8/14/96 14:30	Cảng Tạ Hộc
30	MC 41	41539	130,56	36049	8/14/96 14:30	
31	MC 39	43789	130,03	36011	8/14/96 14:40	
32	MC 38	45464	129,93	35982	8/14/96 14:40	Bản Pung Luồn
33	MC 37	48714	129,44	35922	8/14/96 15:00	Bản Khọc A
34	MC 36	51714	128,85	35872	8/14/96 15:10	Bản Phở
35	MC 35	53889	128,50	35840	8/14/96 15:19	Tạ Khoa
36	MC 34	58389	127,71	35775	8/14/96 15:30	
37	MC 33	60839	127,16	35742	8/14/96 15:40	Bản Chanh
38	MC 32	63764	126,38	35707	8/14/96 15:49	

TT	Tên Mặt cắt	Khoảng cách (m)	Mức nước lớn nhất (m)	Lưu lượng lớn nhất (m ³ /s)	Thời gian đạt mức nước lớn nhất (ngày/giờ)	Ghi chú
39	MC 31A	65164	126,13	35689	8/14/96 16:00	
40	MC 31	68164	125,76	35657	8/14/96 16:10	
41	MC 30	71414	124,96	35569	8/14/96 16:19	
42	MC 29	74164	124,30	35522	8/14/96 16:30	Bản Ngậm
43	MC 28	77439	123,35	35509	8/14/96 16:49	Bản Cửa Sập
44	MC 27	80639	122,96	35553	8/14/96 17:00	Bản Bãi Sại
45	MC 26	83939	122,51	35535	8/14/96 17:10	Bãi Vàng A
46	MC 25	85939	122,00	35525	8/14/96 17:40	Bản Bông Sen
47	MC 24A	88939	121,74	35511	8/14/96 17:40	
48	MC 24	93614	121,43	35481	8/14/96 17:49	Bản Bắc Bần
49	MC 23	96964	121,18	35461	8/14/96 18:00	
50	MC 22	105214	120,02	35424	8/14/96 19:10	Bản Sao Tua
51	MC 21	108089	119,71	35414	8/14/96 19:19	Bản Bến Trại
52	MC 20A	112189	119,54	35390	8/14/96 19:49	
53	MC 20	113939	119,48	35377	8/14/96 20:00	Bản Vạn
54	MC 19	116939	119,33	35340	8/14/96 20:00	Bản Suối Lúa 1
55	MC 18	131564	118,51	35270	8/14/96 21:10	Bản Bua Sen
56	MC 17	135064	118,18	35257	8/14/96 21:30	Bản Bãi Mí
57	MC 16	139189	117,86	35242	8/14/96 22:10	
58	MC 15	142364	117,63	35228	8/14/96 22:19	Xóm Chanh
59	MC 14	145389	117,58	35215	8/14/96 22:30	Bản Khùa
60	MC 13	149889	117,49	35200	8/14/96 22:49	Bản Lòm
61	MC 12	155214	117,37	35183	8/14/96 23:00	Xóm Hạ, Xã Đồng Ruộng
62	MC 11	160889	117,31	35159	8/14/96 23:00	Xóm ban, xã Tân Dân
63	MC 10	163364	117,25	35148	8/14/96 23:19	Xóm Yên Phong, Xã Yên Hòa
64	MC 9	165939	117,24	35136	8/14/96 23:19	Xóm Bãi Cải, Xã Tân Mai
65	MC 8	167989	117,23	35123	8/14/96 23:19	
66	MC 7	170689	117,22	35110	8/14/96 23:19	Xóm Mực Xã Tiền Phong
67	MC 6	173839	117,22	35031	8/14/96 23:19	Xóm Khoang, xã Tân Mai
68	MC 5	177114	117,21	34923	8/14/96 23:19	Xóm Mỏ Hém, xã Tiền Phong
69	MC 4	183114	117,20	34835	8/14/96 23:19	Xóm Săng Trạch, xã Tiền Phong
70	MC 3	187364	117,19	34797	8/14/96 23:19	xóm Lau Bai, Xã Vầy Nưa
71	MC 2	193114	117,19	34725	8/14/96 23:19	Xóm Nưa, xã Bình Thanh
72	MC 1	200214	117,17	34667	8/14/96 23:19	Xóm Bích, xã Thái thịnh
73	MC TL Đập	203114	117,17	34665	8/14/96 23:19	TL Đập Hòa Bình

Bảng 05 – PL03: Kịch bản Phương án – PA10.3

TT	Tên Mặt cắt	Khoảng cách (m)	Mức nước lớn nhất (m)	Lưu lượng lớn nhất (m ³ /s)	Thời gian đạt mức nước lớn nhất (ngày/giờ)	Ghi chú
1	TL_Đập Sơn La	0	215,18	41574		TL_Hồ Sơn La
2	HL_Đập Sơn La	200	137,51	41721	8/14/96 6:30	HL_Hồ Sơn La
3	MC 1.1	700	137,36	41351	8/14/96 6:40	Bản Hòa Lon
4	MC 1.1A	1097	137,24	40920	8/14/96 6:40	
5	MC 2.1	1494	137,23	40536	8/14/96 7:30	
6	MC 3.1	1964	137,10	40186	8/14/96 7:30	
7	MC 4.1	3002	136,34	39144	8/14/96 7:49	
8	MC 5.1	3698	135,49	38827	8/14/96 8:00	Bản Giàng
9	MC 6.1	4539	135,29	38605	8/14/96 8:00	Cửa Nậm Chiến
10	MC 7.1	5695	135,00	38046	8/14/96 8:00	Bản Pá Chiến
11	MC 8.1	7222	134,43	37667	8/14/96 8:10	Bản Tạ Bú
12	MC 9.1	8489	133,68	37422	8/14/96 9:00	
13	MC 56	8989	132,85	37361	8/14/96 9:10	Bản Búng
14	MC 55	10839	132,47	37144	8/14/96 9:10	Bản Pét
15	MC 54	12539	132,07	37019	8/14/96 9:30	Bản Bắc
16	MC 53	13789	131,94	36905	8/14/96 10:00	Bản Tôm
17	MC 52	15064	131,89	36775	8/14/96 10:00	Bản Pậu
18	MC 51A	17439	131,72	36468	8/14/96 10:00	
19	MC 51	19714	131,65	36100	8/14/96 10:09	Bản Hát Hay
20	MC 50	20964	131,60	35787	8/14/96 10:09	Bản Tà Lành
21	MC 49	22639	131,40	35431	8/14/96 10:09	Bản Nà Nghịu
22	MC 48	25239	131,39	35040	8/14/96 10:09	Bản Huổi Săn 1
23	MC 47A	27614	131,32	34783	8/14/96 10:09	
24	MC 47	29864	131,16	34523	8/14/96 10:09	Bản Si
25	MC 46	31764	131,02	34278	8/14/96 10:09	Bản Chiềng
26	MC 45	33439	130,61	34152	8/14/96 10:19	
27	MC 44	36014	130,42	33981	8/14/96 10:19	
28	MC 43	37714	130,01	33876	8/14/96 10:30	Bản Pon
29	MC 42	39639	129,51	33791	8/14/96 10:40	Cảng Tạ Hộc
30	MC 41	41539	129,21	33626	8/14/96 10:49	
31	MC 39	43789	128,71	33551	8/14/96 11:00	
32	MC 38	45464	128,61	33488	8/14/96 11:00	Bản Pung Luồn
33	MC 37	48714	128,14	33354	8/14/96 11:10	Bản Khọc A
34	MC 36	51714	127,58	33247	8/14/96 11:19	Bản Phố
35	MC 35	53889	127,25	33167	8/14/96 11:30	Tạ Khoa
36	MC 34	58389	126,51	32995	8/14/96 12:00	
37	MC 33	60839	125,99	32904	8/14/96 12:00	Bản Chanh
38	MC 32	63764	125,28	32827	8/14/96 12:19	

TT	Tên Mặt cắt	Khoảng cách (m)	Mức nước lớn nhất (m)	Lưu lượng lớn nhất (m ³ /s)	Thời gian đạt mức nước lớn nhất (ngày/giờ)	Ghi chú
39	MC 31A	65164	125,04	32793	8/14/96 12:19	
40	MC 31	68164	124,69	32684	8/14/96 12:30	
41	MC 30	71414	123,97	32469	8/14/96 12:40	
42	MC 29	74164	123,37	32377	8/14/96 12:40	Bản Ngậm
43	MC 28	77439	122,50	32348	8/14/96 13:10	Bản Cửa Sập
44	MC 27	80639	122,15	32387	8/14/96 13:10	Bản Bãi Sại
45	MC 26	83939	121,74	32373	8/14/96 13:19	Bãi Vàng A
46	MC 25	85939	121,29	32365	8/14/96 13:19	Bản Bông Sen
47	MC 24A	88939	121,06	32352	8/14/96 13:19	
48	MC 24	93614	120,78	32319	8/14/96 13:19	Bản Bắc Bần
49	MC 23	96964	120,55	32290	8/14/96 13:19	
50	MC 22	105214	119,52	32295	8/14/96 13:19	Bản Sao Tua
51	MC 21	108089	119,25	32297	8/14/96 13:19	Bản Bến Trại
52	MC 20A	112189	119,09	32299	8/14/96 13:29	
53	MC 20	113939	119,04	32300	8/14/96 13:29	Bản Vạn
54	MC 19	116939	118,91	32378	8/14/96 13:29	Bản Suối Lúa 1
55	MC 18	131564	118,19	32366	8/14/96 14:30	Bản Bura Sen
56	MC 17	135064	117,90	32365	8/14/96 14:30	Bản Bãi Mí
57	MC 16	139189	117,62	32360	8/14/96 14:30	
58	MC 15	142364	117,46	32351	8/14/96 14:30	Xóm Chanh
59	MC 14	145389	117,43	32355	8/14/96 14:30	Bản Khùa
60	MC 13	149889	117,37	32355	8/14/96 14:30	Bản Lôm
61	MC 12	155214	117,30	32354	8/14/96 14:30	Xóm Hạ, Xã Đồng Ruộng
62	MC 11	160889	117,24	32362	8/14/96 14:30	Xóm ban, xã Tân Dân
63	MC 10	163364	117,21	32362	8/14/96 14:30	Xóm Yên Phong, Xã Yên Hòa
64	MC 9	165939	117,19	32362	8/14/96 14:30	Xóm Bãi Cải, Xã Tân Mai
65	MC 8	167989	117,18	32368	8/14/96 14:30	
66	MC 7	170689	117,17	32419	8/14/96 14:30	Xóm Mực Xã Tiên Phong
67	MC 6	173839	117,15	32460	8/14/96 14:30	Xóm Khoang, xã Tân Mai
68	MC 5	177114	117,14	32531	8/14/96 14:30	Xóm Mỏ Hém, xã Tiên Phong
69	MC 4	183114	117,12	32634	8/14/96 14:30	Xóm Săng Trạch, xã Tiên Phong
70	MC 3	187364	117,10	32607	8/14/96 14:30	xóm Lau Bai, Xã Vây Nưa
71	MC 2	193114	117,08	32649	8/14/96 14:30	Xóm Nưa, xã Bình Thanh
72	MC 1	200214	117,05	32736	8/14/96 14:30	Xóm Bích, xã Thái thịnh
73	MC TL Đập	203114	117,03	33265	8/14/96 14:30	TL Đập Hòa Bình

Phụ lục 04: Mô phỏng đường mực nước ngập của các kịch bản xả lũ tại các mặt cắt dọc hồ Hòa Bình.

Bảng 01 – PL04: Kịch bản Phương án – XL3.1

TT	Tên Mặt cắt	Khoảng cách (m)	Mực nước lớn nhất (m)	Lưu lượng lớn nhất (m ³ /s)	Thời gian đạt mực nước lớn nhất (ngày/giờ)	Ghi chú
1	TL_Đập Sơn La	0	228,00	55811		TL_Hồ Sơn La
2	HL_Đập Sơn La	200	141,29	42346	8/20/96 19:00	HL_Hồ Sơn La
3	MC 1.1	700	141,22	42340	8/20/96 19:00	Bản Hủa Lon
4	MC 1.1A	1097	141,13	42333	8/20/96 19:00	
5	MC 2.1	1494	141,09	42328	8/20/96 19:00	
6	MC 3.1	1964	140,99	42323	8/20/96 19:00	
7	MC 4.1	3002	140,70	42310	8/20/96 19:00	
8	MC 5.1	3698	140,48	42301	8/20/96 19:00	Bản Giàng
9	MC 6.1	4539	140,19	42291	8/20/96 19:09	Cửa Nậm Chiến
10	MC 7.1	5695	139,91	42366	8/20/96 19:09	Bản Pá Chiến
11	MC 8.1	7222	139,25	42325	8/20/96 19:09	Bản Tạ Bú
12	MC 9.1	8489	137,99	42617	8/20/96 19:09	
13	MC 56	8989	137,75	42611	8/20/96 19:09	Bản Búng
14	MC 55	10839	137,29	42590	8/20/96 19:09	Bản Pét
15	MC 54	12539	137,14	42572	8/20/96 19:09	Bản Bắc
16	MC 53	13789	136,84	42557	8/20/96 19:20	Bản Tôm
17	MC 52	15064	136,75	42542	8/20/96 19:30	Bản Pậu
18	MC 51A	17439	136,71	42478	8/20/96 19:30	
19	MC 51	19714	136,66	42435	8/20/96 19:30	Bản Hát Hay
20	MC 50	20964	136,65	42398	8/20/96 19:30	Bản Tà Lành
21	MC 49	22639	136,64	42350	8/20/96 19:30	Bản Nà Nghịu
22	MC 48	25239	136,49	42291	8/20/96 19:30	Bản Huổi Săn 1
23	MC 47A	27614	136,34	42244	8/20/96 19:30	
24	MC 47	29864	136,19	42192	8/20/96 19:30	Bản Si
25	MC 46	31764	136,09	42140	8/20/96 19:30	Bản Chiềng
26	MC 45	33439	135,62	42101	8/20/96 19:39	
27	MC 44	36014	135,53	42043	8/20/96 19:39	
28	MC 43	37714	135,07	42005	8/20/96 19:39	Bản Pon
29	MC 42	39639	134,55	41972	8/20/96 19:50	Cảng Tạ Hộc
30	MC 41	41539	134,27	41893	8/20/96 19:50	
31	MC 39	43789	133,74	41849	8/20/96 19:50	
32	MC 38	45464	133,68	41815	8/20/96 19:50	Bản Pung Luồn
33	MC 37	48714	133,20	41749	8/20/96 20:00	Bản Khọc A
34	MC 36	51714	132,63	41750	8/20/96 20:00	Bản Phố
35	MC 35	53889	132,31	41744	8/20/96 20:00	Tạ Khoa
36	MC 34	58389	131,54	41715	8/20/96 20:09	

TT	Tên Mặt cắt	Khoảng cách (m)	Mức nước lớn nhất (m)	Lưu lượng lớn nhất (m ³ /s)	Thời gian đạt mức nước lớn nhất (ngày/giờ)	Ghi chú
37	MC 33	60839	131,02	41689	8/20/96 20:20	Bản Chanh
38	MC 32	63764	130,26	41654	8/20/96 20:30	
39	MC 31A	65164	130,03	41619	8/20/96 20:30	
40	MC 31	68164	129,70	41822	8/20/96 20:39	
41	MC 30	71414	128,92	41642	8/20/96 20:50	
42	MC 29	74164	128,34	41496	8/20/96 20:50	Bản Ngâm
43	MC 28	77439	127,45	41445	8/21/96 4:09	Bản Cửa Sập
44	MC 27	80639	127,15	41440	8/21/96 4:20	Bản Bãi Sại
45	MC 26	83939	126,76	41473	8/21/96 4:20	Bãi Vàng A
46	MC 25	85939	126,29	41496	8/21/96 4:30	Bản Bông Sen
47	MC 24A	88939	126,09	41533	8/21/96 4:30	
48	MC 24	93614	125,83	41568	8/21/96 4:39	Bản Bắc Bần
49	MC 23	96964	125,62	41583	8/21/96 4:39	
50	MC 22	105214	124,63	41633	8/21/96 5:00	Bản Sao Tua
51	MC 21	108089	124,38	41650	8/21/96 5:09	Bản Bến Trại
52	MC 20A	112189	124,25	41650	8/21/96 5:20	
53	MC 20	113939	124,20	41626	8/21/96 5:20	Bản Vạn
54	MC 19	116939	124,07	41418	8/21/96 5:30	Bản Suối Lúa 1
55	MC 18	131564	123,31	41546	8/21/96 5:50	Bản Bura Sen
56	MC 17	135064	122,98	41582	8/21/96 6:09	Bản Bãi Mí
57	MC 16	139189	122,69	41632	8/21/96 7:09	
58	MC 15	142364	122,47	41664	8/21/96 7:39	Xóm Chanh
59	MC 14	145389	122,42	41692	8/21/96 7:39	Bản Khùa
60	MC 13	149889	122,32	41734	8/21/96 7:50	Bản Lôm
61	MC 12	155214	122,20	41783	8/21/96 8:00	Xóm Hạ, Xã Đồng Ruộng
62	MC 11	160889	122,13	41818	8/21/96 8:00	Xóm ban, xã Tân Dân
63	MC 10	163364	122,07	41836	8/21/96 8:00	Xóm Yên Phong, Xã Yên Hòa
64	MC 9	165939	122,06	41848	8/21/96 8:00	Xóm Bãi Cài, Xã Tân Mai
65	MC 8	167989	122,05	41854	8/21/96 8:00	
66	MC 7	170689	122,04	41814	8/21/96 8:00	Xóm Mực Xã Tiên Phong
67	MC 6	173839	122,03	41682	8/21/96 8:00	Xóm Khoang, xã Tân Mai
68	MC 5	177114	122,03	41527	8/21/96 8:00	Xóm Mỏ Hém, xã Tiên Phong
69	MC 4	183114	122,02	41417	8/21/96 8:00	Xóm Săng Trạch, xã Tiên Phong
70	MC 3	187364	122,01	41472	8/21/96 8:00	xóm Lau Bai, Xã Vây Nưa
71	MC 2	193114	122,01	41468	8/21/96 8:00	Xóm Nưa, xã Bình Thanh
72	MC 1	200214	121,99	41346	8/21/96 8:00	Xóm Bích, xã Thái thịnh
73	MC TL Đập	203114	121,98	41345	8/21/96 8:00	TL Đập Hòa Bình

Bảng 02 – PL04: Kịch bản Phương án – XL3.2

TT	Tên Mặt cắt	Khoảng cách (m)	Mức nước lớn nhất (m)	Lưu lượng lớn nhất (m ³ /s)	Thời gian đạt mức nước lớn nhất (ngày/giờ)	Ghi chú
1	TL_Đập Sơn La	0	220,09	45607		TL_Hồ Sơn La
2	HL_Đập Sơn La	200	140,84	40952	8/19/96 2:00	HL_Hồ Sơn La
3	MC 1.1	700	140,76	40949	8/19/96 2:00	Bản Hỏa Lon
4	MC 1.1A	1097	140,67	40946	8/19/96 2:00	
5	MC 2.1	1494	140,53	40943	8/19/96 2:00	
6	MC 3.1	1964	140,44	40941	8/19/96 2:00	
7	MC 4.1	3002	140,01	40935	8/19/96 2:00	
8	MC 5.1	3698	139,88	40930	8/19/96 2:00	Bản Giàng
9	MC 6.1	4539	139,62	40925	8/19/96 2:00	Cửa Nậm Chiến
10	MC 7.1	5695	139,19	41125	8/19/96 2:00	Bản Pá Chiến
11	MC 8.1	7222	138,51	41105	8/19/96 2:09	Bản Tạ Bú
12	MC 9.1	8489	137,23	41704	8/19/96 2:09	
13	MC 56	8989	136,98	41701	8/19/96 2:09	Bản Búng
14	MC 55	10839	136,52	41690	8/19/96 2:09	Bản Pét
15	MC 54	12539	136,22	41681	8/19/96 2:09	Bản Bắc
16	MC 53	13789	135,72	41674	8/19/96 2:09	Bản Tôm
17	MC 52	15064	136,13	41666	8/19/96 2:09	Bản Pậu
18	MC 51A	17439	135,58	41632	8/19/96 2:20	
19	MC 51	19714	135,83	41609	8/19/96 2:20	Bản Hát Hay
20	MC 50	20964	136,07	41590	8/19/96 2:20	Bản Tà Lành
21	MC 49	22639	135,80	41567	8/19/96 2:20	Bản Nà Nghịu
22	MC 48	25239	135,44	41537	8/19/96 2:30	Bản Huổi Săn 1
23	MC 47A	27614	135,49	41512	8/19/96 2:30	
24	MC 47	29864	135,32	41484	8/19/96 2:30	Bản Si
25	MC 46	31764	135,19	41456	8/19/96 2:30	Bản Chiềng
26	MC 45	33439	134,65	41435	8/20/96 12:30	
27	MC 44	36014	134,65	41403	8/20/96 12:30	
28	MC 43	37714	134,22	41381	8/20/96 12:39	Bản Pon
29	MC 42	39639	133,74	41362	8/20/96 12:39	Cảng Tạ Hộc
30	MC 41	41539	133,47	41320	8/20/96 12:39	
31	MC 39	43789	132,98	41291	8/20/96 12:50	
32	MC 38	45464	132,91	41271	8/20/96 12:50	Bản Pung Luồn
33	MC 37	48714	132,47	41224	8/20/96 12:50	Bản Khọc A
34	MC 36	51714	131,94	41184	8/20/96 12:50	Bản Phố
35	MC 35	53889	131,63	41152	8/20/96 13:00	Tạ Khoa
36	MC 34	58389	130,92	41092	8/20/96 13:00	
37	MC 33	60839	130,44	41072	8/20/96 13:09	Bản Chanh
38	MC 32	63764	129,74	41043	8/20/96 13:20	

TT	Tên Mặt cắt	Khoảng cách (m)	Mức nước lớn nhất (m)	Lưu lượng lớn nhất (m ³ /s)	Thời gian đạt mức nước lớn nhất (ngày/giờ)	Ghi chú
39	MC 31A	65164	129,52	40996	8/20/96 13:20	
40	MC 31	68164	129,21	41456	8/20/96 13:30	
41	MC 30	71414	128,48	41283	8/20/96 13:30	
42	MC 29	74164	127,94	41141	8/20/96 13:39	Bản Ngâm
43	MC 28	77439	127,12	41087	8/20/96 13:50	Bản Cửa Sập
44	MC 27	80639	126,83	41156	8/20/96 14:00	Bản Bãi Sại
45	MC 26	83939	126,44	41173	8/20/96 14:00	Bãi Vàng A
46	MC 25	85939	125,99	41188	8/20/96 14:20	Bản Bông Sen
47	MC 24A	88939	125,80	41217	8/20/96 15:00	
48	MC 24	93614	125,55	41206	8/20/96 18:20	Bản Bắc Bần
49	MC 23	96964	125,35	41193	8/20/96 18:30	
50	MC 22	105214	124,44	41244	8/20/96 18:50	Bản Sao Tua
51	MC 21	108089	124,20	41259	8/20/96 19:00	Bản Bến Trại
52	MC 20A	112189	124,09	41225	8/20/96 19:09	
53	MC 20	113939	124,04	41165	8/20/96 19:09	Bản Vạn
54	MC 19	116939	123,92	40634	8/20/96 19:20	Bản Suối Lúa 1
55	MC 18	131564	123,21	40595	8/20/96 19:39	Bản Bura Sen
56	MC 17	135064	122,90	40623	8/20/96 19:50	Bản Bãi Mí
57	MC 16	139189	122,63	40667	8/20/96 20:09	
58	MC 15	142364	122,42	40685	8/20/96 20:39	Xóm Chanh
59	MC 14	145389	122,37	40696	8/20/96 20:50	Bản Khùa
60	MC 13	149889	122,28	40717	8/20/96 21:00	Bản Lôm
61	MC 12	155214	122,16	40724	8/20/96 21:09	Xóm Hạ, Xã Đồng Ruộng
62	MC 11	160889	122,10	40783	8/20/96 21:09	Xóm ban, xã Tân Dân
63	MC 10	163364	122,04	40838	8/20/96 21:20	Xóm Yên Phong, Xã Yên Hòa
64	MC 9	165939	122,03	40887	8/20/96 21:20	Xóm Bãi Cải, Xã Tân Mai
65	MC 8	167989	122,02	40925	8/20/96 21:20	
66	MC 7	170689	122,00	40931	8/20/96 21:20	Xóm Mực Xã Tiên Phong
67	MC 6	173839	122,01	40855	8/20/96 21:20	Xóm Khoang, xã Tân Mai
68	MC 5	177114	122,00	41497	8/20/96 21:20	Xóm Mỏ Hém, xã Tiên Phong
69	MC 4	183114	121,99	41346	8/20/96 21:20	Xóm Săng Trạch, xã Tiên Phong
70	MC 3	187364	121,98	41400	8/20/96 21:20	xóm Lau Bai, Xã Vầy Nưa
71	MC 2	193114	121,98	41400	8/20/96 21:20	Xóm Nưa, xã Bình Thanh
72	MC 1	200214	121,96	41298	8/20/96 21:20	Xóm Bích, xã Thái thịnh
73	MC TL Đập	203114	121,95	41294	8/20/96 21:20	TL Đập Hòa Bình

Bảng 03 – PL04: Kịch bản Phương án – XL3.3

TT	Tên Mặt cắt	Khoảng cách (m)	Mức nước lớn nhất (m)	Lưu lượng lớn nhất (m ³ /s)	Thời gian đạt mức nước lớn nhất (ngày/giờ)	Ghi chú
1	TL_Đập Sơn La	0	215,00	28598		TL_Hồ Sơn La
2	HL_Đập Sơn La	200	134,99	28549	8/18/96 14:39	HL_Hồ Sơn La
3	MC 1.1	700	134,82	28527	8/18/96 14:50	Bản Hòa Lon
4	MC 1.1A	1097	134,70	28513	8/18/96 14:50	
5	MC 2.1	1494	134,66	28502	8/18/96 14:50	
6	MC 3.1	1964	134,58	28492	8/18/96 14:50	
7	MC 4.1	3002	133,77	28469	8/18/96 15:00	
8	MC 5.1	3698	132,98	28453	8/18/96 15:00	Bản Giàng
9	MC 6.1	4539	132,80	28434	8/18/96 15:00	Cửa Nậm Chiến
10	MC 7.1	5695	132,72	28493	8/18/96 15:00	Bản Pá Chiến
11	MC 8.1	7222	131,89	28480	8/18/96 15:20	Bản Tạ Bú
12	MC 9.1	8489	130,76	28745	8/18/96 15:39	
13	MC 56	8989	130,48	28741	8/18/96 16:30	Bản Búng
14	MC 55	10839	130,18	28725	8/18/96 16:30	Bản Pét
15	MC 54	12539	129,73	28710	8/18/96 16:39	Bản Bắc
16	MC 53	13789	129,70	28696	8/18/96 16:50	Bản Tôm
17	MC 52	15064	129,68	28682	8/18/96 16:50	Bản Pậu
18	MC 51A	17439	129,52	28645	8/18/96 16:50	
19	MC 51	19714	129,41	28604	8/18/96 16:50	Bản Hát Hay
20	MC 50	20964	129,39	28567	8/18/96 16:50	Bản Tà Lành
21	MC 49	22639	129,36	28516	8/18/96 16:50	Bản Nà Nghịu
22	MC 48	25239	129,19	28455	8/18/96 17:00	Bản Huổi Săn 1
23	MC 47A	27614	129,12	28404	8/18/96 17:00	
24	MC 47	29864	128,98	28345	8/18/96 17:00	Bản Si
25	MC 46	31764	128,85	28285	8/18/96 17:00	Bản Chiềng
26	MC 45	33439	128,37	28240	8/18/96 19:50	
27	MC 44	36014	128,30	28172	8/18/96 20:00	
28	MC 43	37714	127,94	28126	8/18/96 20:00	Bản Pon
29	MC 42	39639	127,52	28097	8/18/96 20:00	Cảng Tạ Hộc
30	MC 41	41539	127,26	28075	8/18/96 20:00	
31	MC 39	43789	126,83	28046	8/18/96 20:09	
32	MC 38	45464	126,73	28028	8/18/96 20:09	Bản Pung Luồn
33	MC 37	48714	126,32	27986	8/18/96 20:09	Bản Khọc A
34	MC 36	51714	125,84	27948	8/18/96 20:20	Bản Phố
35	MC 35	53889	125,56	27918	8/18/96 20:20	Tạ Khoa
36	MC 34	58389	124,92	27848	8/18/96 20:20	
37	MC 33	60839	124,48	27807	8/18/96 20:30	Bản Chanh
38	MC 32	63764	123,88	27769	8/18/96 20:30	

TT	Tên Mặt cắt	Khoảng cách (m)	Mức nước lớn nhất (m)	Lưu lượng lớn nhất (m ³ /s)	Thời gian đạt mức nước lớn nhất (ngày/giờ)	Ghi chú
39	MC 31A	65164	123,68	27744	8/18/96 20:39	
40	MC 31	68164	123,38	27941	8/18/96 20:39	
41	MC 30	71414	122,78	27876	8/18/96 20:50	
42	MC 29	74164	122,28	27849	8/18/96 20:50	Bản Ngâm
43	MC 28	77439	121,56	27854	8/18/96 21:00	Bản Cửa Sập
44	MC 27	80639	121,26	27965	8/18/96 21:00	Bản Bãi Sại
45	MC 26	83939	120,93	28046	8/18/96 21:00	Bãi Vàng A
46	MC 25	85939	120,56	28090	8/18/96 21:09	Bản Bông Sen
47	MC 24A	88939	120,37	28165	8/18/96 21:09	
48	MC 24	93614	120,14	28287	8/18/96 21:20	Bản Bắc Bần
49	MC 23	96964	119,96	28374	8/18/96 21:20	
50	MC 22	105214	119,11	28583	8/18/96 21:30	Bản Sao Tua
51	MC 21	108089	118,88	28655	8/18/96 21:30	Bản Bến Trại
52	MC 20A	112189	118,76	28768	8/18/96 21:30	
53	MC 20	113939	118,71	28795	8/18/96 21:30	Bản Vạn
54	MC 19	116939	118,61	28943	8/18/96 21:39	Bản Suối Lúa 1
55	MC 18	131564	118,00	29328	8/18/96 21:50	Bản Bura Sen
56	MC 17	135064	117,76	29413	8/18/96 21:50	Bản Bãi Mí
57	MC 16	139189	117,53	29520	8/18/96 21:50	
58	MC 15	142364	117,36	29600	8/18/96 21:50	Xóm Chanh
59	MC 14	145389	117,32	29678	8/18/96 21:50	Bản Khùa
60	MC 13	149889	117,25	29797	8/18/96 21:50	Bản Lòm
61	MC 12	155214	117,16	29934	8/18/96 21:50	Xóm Hạ, Xã Đồng Ruộng
62	MC 11	160889	117,11	30073	8/18/96 21:50	Xóm ban, xã Tân Dân
63	MC 10	163364	117,07	30144	8/18/96 21:50	Xóm Yên Phong, Xã Yên Hòa
64	MC 9	165939	117,06	30214	8/18/96 21:50	Xóm Bãi Cải, Xã Tân Mai
65	MC 8	167989	117,05	30272	8/18/96 21:50	
66	MC 7	170689	117,03	30351	8/18/96 21:50	Xóm Mực Xã Tiên Phong
67	MC 6	173839	117,04	30440	8/18/96 21:50	Xóm Khoang, xã Tân Mai
68	MC 5	177114	117,04	30717	8/18/96 21:50	Xóm Mỏ Hém, xã Tiên Phong
69	MC 4	183114	117,03	30881	8/18/96 21:50	Xóm Săng Trạch, xã Tiên Phong
70	MC 3	187364	117,02	31012	8/18/96 21:50	xóm Lau Bai, Xã Vây Nưa
71	MC 2	193114	117,02	31095	8/18/96 21:50	Xóm Nưa, xã Bình Thanh
72	MC 1	200214	117,00	31113	8/18/96 21:50	Xóm Bích, xã Thái thịnh
73	MC TL Đập	203114	117,00	31124	8/18/96 21:50	TL Đập Hòa Bình